

Kế Toán
Số

1/1/12

SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH	
ĐẾN	Số: 27489
	Giờ..... Ngày 7 tháng 8 năm 12

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG**

Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
đã được soát xét



MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

KHÁI QUÁT

Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 04 số 0300584564 ngày 06 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống (không hoạt động tại khu dân cư tập trung). Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Mọi giới bất động sản.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Hạnh	Chủ tịch
Ông Hoàng Chí Thành	Ủy viên
Ông Lê Tuấn	Ủy viên
Ông Võ Văn Tân	Ủy viên
Ông Phạm Việt Bắc	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Võ Văn Tân	Quyền Tổng Giám đốc	
Ông Lê Chí Nguyễn	Giám đốc điều hành cung ứng	Đến ngày 02/04/2012
Hoàng Quang Dũng	Giám đốc điều hành sản xuất	
Bà Nguyễn Thúy Phượng	Giám đốc tài chính	
Dương Thị Phương Liên	Giám đốc kinh doanh	Đến ngày 15/06/2012

Ban kiểm soát

Ông Dương Chí Hùng	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Ngọc Dung	Thành viên	
Ông Châu Ngọc Trung Chánh	Thành viên	Đến ngày 01/02/2012

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Theo Điều lệ của Công ty quy định Người đại diện theo pháp luật là Chủ tịch Hội đồng quản trị. Tuy nhiên do Chủ tịch HĐQT không trực tiếp điều hành Công ty và có Ủy quyền cho Tổng giám đốc ký Báo cáo tài chính theo Giấy ủy quyền số 161/GUQ-HĐQT ngày 31/12/2011.

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương phê duyệt báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo



TM. Hội Đồng Quản Trị

Bùi Ngọc Hạnh
Chủ tịch HĐQT

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám Đốc

Võ Văn Tân
Quyền Tổng Giám Đốc



Số : 227/BCSX/TC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
Về báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012
Của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Kính gửi : Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương được lập ngày 30/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 05 đến trang 27 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như thuyết minh tại mục V.2 thuyết minh báo cáo tài chính, khoản phải thu khác của Công ty là khoản phải thu do thất thoát hàng hóa là 1.444.394.600 đồng chưa được Công ty thành lập hội đồng để xử lý. Nếu khoản thất thoát hàng hoá này được xử lý như một khoản tổn thất thì nguồn vốn chủ sở hữu sẽ giảm đi một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nước giải khát Chương Dương tại ngày 30/06/2012, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 kết thúc cùng ngày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 07 năm 2012

Kiểm toán viên

Nguyễn Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 1266/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		145.829.187.814	179.267.618.512
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	81.396.431.428	121.053.284.168
1. Tiền	111		12.396.431.428	17.153.284.168
2. Các khoản tương đương tiền	112		69.000.000.000	103.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.632.751.166	20.082.045.585
1. Phải thu khách hàng	131		17.056.746.360	17.166.558.639
2. Trả trước cho người bán	132		714.271.854	951.398.530
3. Các khoản phải thu khác	135	V.2	1.473.525.850	2.749.483.600
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.611.792.898)	(785.395.184)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	45.319.441.789	36.249.940.051
1. Hàng tồn kho	141		45.815.645.955	36.746.144.217
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(496.204.166)	(496.204.166)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.480.563.431	1.882.348.708
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		399.521.582	433.551.799
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		34.787.802	38.198.762
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.4	1.046.254.047	1.410.598.147
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		52.481.906.616	52.575.828.182
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		34.300.000	34.300.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		34.300.000	34.300.000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.008.597.142	32.932.985.274
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.5	5.514.785.514	5.522.065.284
- Nguyên giá	222		47.796.739.288	46.816.939.288
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(42.281.953.774)	(41.294.874.004)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.6	84.363.486	104.028.186
- Nguyên giá	228		263.688.400	263.688.400
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(179.324.914)	(159.660.214)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	28.409.448.142	27.306.891.804
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.8	15.870.182.785	15.870.182.785
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		15.890.000.000	15.890.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(19.817.215)	(19.817.215)
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.568.826.689	3.738.360.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	2.330.613.822	3.500.147.256
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	222.212.867	222.212.867
3. Tài sản dài hạn khác	268		16.000.000	16.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		198.311.094.430	231.843.446.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		37.810.596.433	62.869.412.578
I. Nợ ngắn hạn	310		37.654.846.433	62.713.662.578
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán	312		15.343.398.432	34.583.251.048
3. Người mua trả tiền trước	313		118.350.434	803.848.981
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	1.177.711.586	5.752.146.838
5. Phải trả người lao động	315		6.053.774.594	6.932.552.865
6. Chi phí phải trả	316	V.11	12.297.525.542	11.395.525.136
7. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.12	2.760.548.027	2.598.877.102
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(96.462.182)	647.460.608
II. Nợ dài hạn	330		155.750.000	155.750.000
1. Phải trả dài hạn khác	333		155.750.000	155.750.000
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		160.500.497.997	168.974.034.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	160.500.497.997	168.974.034.116
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414		(347.276.838)	(347.276.838)
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	199.530.700
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		59.639.122.377	59.416.909.510
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.577.080.285	7.577.080.285
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		8.631.572.173	17.127.790.459
II. Nguồn kinh phí	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		198.311.094.430	231.843.446.694

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	8.591.547.593
Trong đó : Tài sản không có giá trị thu hồi		-	76.788.099
Thành phẩm giữ hộ khách hàng		-	8.514.759.494
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		663.707.882	663.707.882
5. Ngoại tệ các loại			
+ USD		570,87	92.628,18
+ EUR		495,84	494,26
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám Đốc


Nguyễn Thị Thu Thủy


Đỗ Thị Thanh Loan



Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	151.133.165.234	205.445.199.244
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	4.200.597.365	4.477.075.355
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	146.932.567.869	200.968.123.889
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	110.439.528.289	162.022.147.390
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.493.039.580	38.945.976.499
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.757.619.508	4.926.324.342
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	36.963.647	870.425.067
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		22.273.753.143	21.485.062.204
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		15.522.181.743	11.230.017.199
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.417.760.555	10.286.796.371
11. Thu nhập khác	31		1.524.962.669	44.725.338
12. Chi phí khác	32		19.450.449	7.836.926
13. Lợi nhuận khác	40		1.505.512.220	36.888.412
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	60		5.923.272.775	10.323.684.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	VI.7	1.480.818.194	2.580.921.196
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	70		4.442.454.581	7.742.763.587
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		VI.8	524	913

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Quyền Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2012

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	5.923.272.775	10.323.684.783
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	1.006.744.470	990.428.895
- Các khoản dự phòng	03	826.397.714	(461.267.222)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(5.640.053.060)	(4.693.212.971)
- Chi phí đi vay	06	-	-
3. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	2.116.361.899	6.159.633.485
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	282.041.095	11.155.516.954
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.069.501.738)	(10.831.348.762)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(21.136.575.696)	(2.455.997.706)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	1.203.563.651	1.718.665.352
- Tiền lãi vay đã trả	13	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.449.102.553)	(4.126.850.526)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	446.086.670	588.970.800
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(1.190.962.790)	(2.103.592.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(31.798.089.462)	104.996.797
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.082.356.338)	(1.349.174.497)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.940.053.060	5.668.212.971
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.857.696.722	4.319.038.474

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12.716.460.000)	(4.238.820.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	(12.716.460.000)	(4.238.820.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(39.656.852.740)	185.215.271
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	121.053.284.168	86.142.386.618
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	81.396.431.428	86.327.601.889

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan



Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2012

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước thành công ty cổ phần theo Quyết định số 242/2003/QĐ-BCN ngày 30/12/2003 của Bộ Công Nghiệp.

Giấy đăng ký kinh doanh số 4103002362 đăng ký lần đầu ngày 02/06/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 04 số 0300584564 ngày 06 tháng 01 năm 2012 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 606 Võ Văn Kiệt, Phường Cầu Kho, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động của Công ty là: Sản xuất, mua bán đồ uống. Sản xuất kinh doanh nguyên vật liệu, bao bì, thiết bị, công nghệ ngành sản xuất đồ uống. Kinh doanh nhà. Môi giới bất động sản

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản hướng dẫn sửa đổi bổ sung kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xóa số dư vào đầu năm sau.
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng hóa tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 20 năm
- Máy móc, thiết bị	5 – 08 năm
- Phương tiện vận tải	6 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	3 – 05 năm
- Phần mềm	03 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Bao bì luân chuyển công ty phân bổ trong thời gian 4 năm.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi phân phối các quỹ, chia cổ tức và phân phối khác theo nghị quyết của đại hội cổ đông.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH(tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

11. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

12. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tiền mặt	15.312.167	115.840.703
Tiền gửi ngân hàng	12.381.119.261	17.037.443.465
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng)	69.000.000.000	103.900.000.000
Cộng	81.396.431.428	121.053.284.168

2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Phải thu cổ tức	-	1.300.000.000
Phải thu khác (*)	1.473.525.850	1.449.483.600
Cộng	1.473.525.850	2.749.483.600

(*) Trong đó: khoản nợ phải thu mang tên Sài Gòn Coop số tiền 1.444.394.600 đồng tương ứng với số hàng Công ty xuất theo hóa đơn tài chính ghi tên khách hàng là Sài Gòn Coop nhưng nhân viên bán hàng của Công ty và Hợp tác xã vận tải số 9 không giao hàng cho Sài Gòn Coop mà bán cho người khác nhưng không nộp tiền về Công ty và cho đến thời điểm hiện nay khoản nợ này chưa được Công ty thành lập hội đồng để xử lý.

3. Hàng tồn kho

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	24.424.109.400	20.523.213.156
- Công cụ, dụng cụ	29.232.271	44.397.882
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.368.492.548	62.557.317
- Thành phẩm	19.993.811.736	16.115.975.862
Cộng giá gốc hàng tồn kho	45.815.645.955	36.746.144.217
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(496.204.166)	(496.204.166)
- Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	45.319.441.789	36.249.940.051

4. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tạm ứng	294.014.000	249.747.430
Ký quỹ, ký cược	420.197.530	828.808.200
Tài sản thiếu chờ xử lý	332.042.517	332.042.517
Cộng	1.046.254.047	1.410.598.147

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>					
Số dư đầu năm	4.492.345.486	38.777.310.301	2.837.067.084	710.216.417	46.816.939.288
Số tăng trong kỳ	-	213.210.000	610.000.000	156.590.000	979.800.000
- Mua sắm mới	-	213.210.000	610.000.000	156.590.000	979.800.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.492.345.486	38.990.520.301	3.447.067.084	866.806.417	47.796.739.288
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>					
Số dư đầu năm	3.214.305.280	35.312.057.803	2.162.909.695	605.601.226	41.294.874.004
Khấu hao trong kỳ	89.188.800	708.950.572	139.325.475	49.614.923	987.079.770
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.303.494.080	36.021.008.375	2.302.235.170	655.216.149	42.281.953.774
<i>Giá trị còn lại</i>					
Tại ngày đầu năm	1.278.040.206	3.465.252.498	674.157.389	104.615.191	5.522.065.284
Tại ngày cuối kỳ	1.188.851.406	2.969.511.926	1.144.831.914	211.590.268	5.514.785.514

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 33.715.188.834 đồng



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Đơn vị tính: VND</i>
	Phần mềm máy tính
<i>Nguyên giá</i>	
Số dư đầu năm	263.688.400
Số tăng trong kỳ	-
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	263.688.400
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	
Số dư đầu năm	159.660.214
Khấu hao trong kỳ	19.664.700
Số giảm trong kỳ	-
Số dư cuối kỳ	179.324.914
<i>Giá trị còn lại</i>	
Tại ngày đầu năm	104.028.186
Tại ngày cuối kỳ	84.363.486

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	28.409.448.142	27.306.891.804
+ Quyền sử dụng đất Mỹ Phước 3	23.486.167.500	23.486.167.500
+ Quyền sử dụng đất tại Quận Tân Phú	90.909.091	90.909.091
+ Phần mềm ERP	934.218.526	934.218.526
+ Chi phí di dời nhà máy Nước Giải Khát Chuông Dương	623.915.492	623.915.492
+ Chi phí xây dựng văn phòng và trưng bày giới thiệu sản phẩm tại Q.Tân Phú	2.862.772.104	2.078.681.195
+ Chi phí đăng ký nhãn hiệu ra nước ngoài	200.331.429	93.000.000
+ Chi phí hệ thống xử lý khí thải	211.134.000	-
Cộng	28.409.448.142	27.306.891.804

8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Số lượng cổ phiếu	30/06/2012 VND	Số lượng cổ phiếu	01/01/2012 VND
Đầu tư dài hạn khác		15.890.000.000		15.890.000.000
Đầu tư cổ phiếu		15.890.000.000		15.890.000.000
+ Công ty cổ phần đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng KCN Sabeco	225.000	2.250.000.000	225.000	2.250.000.000
+ Công ty cổ phần bia NGK Sài Gòn - Tây Đô	650.000	6.500.000.000	650.000	6.500.000.000
+ Góp vốn vào Quỹ đầu tư Sabeco 1	7.000	7.140.000.000	7.000	7.140.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(19.817.215)		(19.817.215)
Cộng		15.870.182.785		15.870.182.785

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí bao bì chờ phân bổ	2.330.613.822	3.500.147.256
Cộng	2.330.613.822	3.500.147.256

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	532.449.945	2.091.307.151
Thuế tiêu thụ đặc biệt	32.228.273	50.715.328
Thuế xuất nhập khẩu	26.398.241	40.824.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp	581.255.047	3.549.539.406
Thuế thu nhập cá nhân	3.600.000	17.600.000
Thuế tài nguyên	1.780.080	2.160.000
Cộng	1.177.711.586	5.752.146.838

11. Chi phí phải trả

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Trích trước chi phí bốc xếp vận chuyển	3.870.976.246	3.637.632.770
Trích trước thù lao HĐQT, BKS	119.000.000	92.000.000
Trích trước tiền thuê đất	2.957.695.148	2.534.292.000
Trích trước chi phí hỗ trợ bán hàng, chi phí khuyến mãi	5.174.829.148	4.909.216.988
Trích trước chi phí khác	175.025.000	222.383.378
Cộng	12.297.525.542	11.395.525.136

12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thừa chờ xử lý	194.487.584	194.262.424
Kinh phí công đoàn	127.273.400	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	9.442.456	9.442.456
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.171.248.000	2.143.312.000
Cổ tức phải trả	225.830.000	225.830.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.266.587	26.030.222
Cộng	2.760.548.027	2.598.877.102

13. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	222.212.867	222.212.867
	222.212.867	222.212.867

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Đơn vị tính: VND Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	243.036.274	52.044.286.199	6.450.041.779	9.357.366.299
- Lãi trong năm trước						22.762.982.989
- Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2010	-	-		5.118.546.299		(5.118.546.299)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2010	-	-		-		(4.238.820.000)
- Trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2011				2.254.077.012		(5.635.192.530)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển				2.254.077.012		(2.254.077.012)
+ Trích quỹ dự phòng tài chính					1.127.038.506	(1.127.038.506)
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi						(2.254.077.012)
- Tăng giảm khác	-		(43.505.574)			-
Số dư cuối năm trước	85.000.000.000	(347.276.838)	199.530.700	59.416.909.510	7.577.080.285	17.127.790.459
- Lãi trong kỳ						4.442.454.581
- Tăng trong kỳ						-
- Giảm trong kỳ			(199.530.700)			
- Phân phối lợi nhuận năm 2011						-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển bổ sung năm 2011				222.212.867		(222.212.867)
- Chia cổ tức bằng tiền năm 2011						(12.716.460.000)
Số dư cuối kỳ	85.000.000.000	(347.276.838)	-	59.639.122.377	7.577.080.285	8.631.572.173

Cổ phiếu quỹ của công ty: Số lượng 22.360 cổ phiếu (tương đương 347.276.838 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	%	01/01/2012 VND	%
Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Sài Gòn	43.350.000.000	51%	43.350.000.000	51%
Vốn góp của các cổ đông khác	41.650.000.000	49%	41.650.000.000	49%
Cộng	85.000.000.000	100%	85.000.000.000	100%

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	12.716.460.000	4.238.820.000

d) Cổ phiếu

	30/06/2012	01/01/2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	22.360	22.360
+ Cổ phiếu phổ thông	22.360	22.360
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.477.640	8.477.640
+ Cổ phiếu phổ thông	8.477.640	8.477.640

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	151.133.165.234	205.445.199.244
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	151.133.165.234	205.445.199.244
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	4.200.597.365	4.477.075.355
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	3.979.717.383	4.132.329.476
Hàng bán bị trả lại	-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	220.879.982	344.745.879

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	146.932.567.869	200.968.123.889
Trong đó:		
Doanh thu thuần bán thành phẩm	146.932.567.869	200.968.123.889
Doanh thu thuần bán vật tư, hàng hóa		
4. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	110.439.528.289	162.022.147.390
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	110.439.528.289	162.022.147.390
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.640.053.060	4.693.212.971
Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	117.566.448	233.111.371
Cộng	5.757.619.508	4.926.324.342
6. Chi phí hoạt động tài chính	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	36.963.647	1.331.692.289
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(461.267.222)
Cộng	36.963.647	870.425.067
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

25-C
TỶ
ĐU HA
T VẤN
E TOA
TOÁN
IẾT
CHI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5.923.272.775	10.323.684.783
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	-
+ Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	5.923.272.775	10.323.684.783
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.480.818.194	2.580.921.196
- Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.480.818.194</u>	<u>2.580.921.196</u>
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.442.454.581	7.742.763.587
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.442.454.581	7.742.763.587
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.477.640	8.477.640
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>524</u>	<u>913</u>
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Chi phí nguyên vật liệu	103.996.497.364	156.507.484.503
Chi phí nhân công	22.815.335.910	22.970.609.893
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.006.744.470	990.428.895
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.526.553.882	10.242.059.335
Chi phí bằng tiền khác	14.057.302.261	9.943.476.693
Cộng	<u>153.402.433.887</u>	<u>200.654.059.319</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về các bên liên quan

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bria Sài Gòn	Bên liên quan	Nhận cung cấp dịch vụ vận chuyển	4.103.401.007
Tổng công ty Cp Bria Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Trà cổ tức	6.502.500.000

Cho đến ngày 30/06/2012, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu /(phải trả) (VND)
Tổng công ty Cp Bria Rượu nước giải khát Sài Gòn	Công ty mẹ	Cổ phần bán trả chậm	(155.750.000)
Công ty CP Vận Tải và Giao nhận Bria Sài Gòn	Bên liên quan	Phải trả tiền cung cấp dịch vụ vận chuyển	(4.762.085.425)

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	645.907.972	860.496.561
Trong đó: Thu nhập của Tổng Giám đốc	188.333.768	243.783.348
Thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	201.000.000	162.000.000
Cộng	846.907.972	1.022.496.561

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, mua bán đồ uống, do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2012	01/01/2012	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	81.396.431.428	121.053.284.168	81.396.431.428	121.053.284.168
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.918.479.312	19.130.647.055	16.918.479.312	19.130.647.055
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	15.870.182.785	15.870.182.785	15.870.182.785	15.870.182.785
Cộng	114.185.093.525	156.054.114.008	114.185.093.525	156.054.114.008
Nợ phải trả tài chính				
Phải trả người bán và phải trả khác	18.132.423.059	37.337.878.150	18.132.423.059	37.337.878.150
Chi phí phải trả	12.297.525.542	11.395.525.136	12.297.525.542	11.395.525.136
Cộng	30.429.948.601	48.733.403.286	30.429.948.601	48.733.403.286

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn tin cậy thì giá trị hợp lý được lấy theo giá trị ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản đảm bảo thế chấp cho đơn vị khác và nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2011 và vào ngày 30/06/2012.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thu Thủy

Đỗ Thị Thanh Loan

Quyền Tổng Giám Đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NƯỚC GIẢI KHÁT
CHƯƠNG DƯƠNG
HỒ CHÍ MINH
Võ Văn Tân

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 07 năm 2012